ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2827 /QĐ-UBND	*Lạng Sơn, ngày 30 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt và công bố kết quả điều tra rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1672/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Lâm nghiệp Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1049/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố kết quả điều tra rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều tra rừng: toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng và đất chưa có rừng *(quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp)* thuộc 65 xã, phường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

2. Kết quả điều tra diện tích, trữ lượng rừng và trữ lượng các-bon rừng

2.1. Hiện trạng diện tích rừng

2.1.1. Tổng diện tích rừng và diện tích chưa có rừng tại thời điểm điều tra rừng là: 651.009,15 ha, trong đó:

a) Diện tích có rừng: 534.260,62 ha, cụ thể:

- Phân chia rừng theo nguồn gốc hình thành:

+ Rừng tự nhiên: 219.148,69 ha;

+ Rừng trồng: 315.111,93 ha.

- Phân chia rừng theo điều kiện lập địa:

+ Rừng núi đất: 465.118,33 ha;

+ Rừng núi đá: 69.142,29 ha.

b) Diện tích chưa có rừng: 116.748,53 ha, cụ thể:

- Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng: 69.679,75 ha;

- Diện tích có cây tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng: 20.259,38 ha;

- Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng: 26.809,40 ha.

2.1.2. Diện tích rừng và diện tích chưa có rừng phân theo mục đích sử dụng:

a) Diện tích trong quy hoạch 3 loại rừng*: 599.987,20* ha, cụ thể:

+ Rừng đặc dụng: 12.991,45 ha *(rừng tự nhiên: 11.350,51 ha; rừng trồng: 590,25 ha; diện tích chưa có rừng: 1.050,69 ha)*;

+ Rừng phòng hộ: 95.032,09 ha *(rừng tự nhiên: 55.278,00 ha; rừng trồng: 27.775,73 ha; diện tích chưa có rừng: 11.978,36 ha)*;

+ Rừng sản xuất: 491.963,66 ha *(rừng tự nhiên: 140.837,31 ha; rừng trồng: 256.042,63 ha; diện tích chưa có rừng: 95.083,86 ha).*

b) Diện tích rừng và chưa có rừng ngoài quy hoạch: 51.021,95 ha *(rừng tự nhiên: 11.875,67 ha; rừng trồng: 30.475,07 ha; diện tích chưa có rừng: 8.671,21 ha).*

2.2. Về trữ lượng rừng

2.2.1. Tổng trữ lượng gỗ trên địa bàn tỉnh: 46.682.958,10 m^3 *(trong quy hoạch 3 loại rừng: 42.402.613,80 m^3; ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 4.280.344,30 m^3)*, trong đó:

- Tổng trữ lượng gỗ rừng tự nhiên: 11.687.851,30 m^3 *(trong quy hoạch 3 loại rừng: 11.120.249,50 m^3; ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 567.601,80 m^3).*

- Tổng trữ lượng gỗ rừng trồng: 34.995.106,80 m^3 *(trong quy hoạch 3 loại rừng: 31.282.364,30 m^3; ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 3.712.742,50 m^3)*.

2.2.2. Tổng số cây tre, nứa: 264.271.416 cây, trong đó: rừng tre nứa là *4.602.375* cây và rừng hỗn giao gỗ - tre nứa là 259.669.041 cây.

2.3. Về trữ lượng các-bon rừng

Tổng trữ lượng các-bon rừng trên địa bàn tỉnh: 24.835.902,60 tấn *(trữ lượng các-bon rừng trong quy hoạch 3 loại rừng: 22.757.716,40 tấn; trữ lượng các-bon rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 2.078.186,20 tấn)*, trong đó:

- Tổng trữ lượng các-bon rừng rừng tự nhiên: 8.188.094,80 tấn (*trữ lượng các-bon rừng trong quy hoạch 3 loại rừng: 7.867.386,30 tấn; trữ lượng các-bon rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 320.708,50 tấn)*.

- Tổng trữ lượng các-bon rừng rừng trồng: 16.647.807,80 tấn (*trữ lượng các-bon rừng trong quy hoạch 3 loại rừng: 14.890.330,10 tấn; trữ lượng các-bon rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 1.757.477,70 tấn)*.

2.4. Tỷ lệ che phủ rừng: tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Lạng Sơn tại thời điểm điều tra rừng là 64,31%.

3. Sản phẩm điều tra rừng (số lượng 03 bộ)

3.1. Hệ thống bản đồ và cơ sở dữ liệu (bản số và bản in)

- Bản đồ: Bản đồ hiện trạng rừng cấp xã, tỉnh tỷ lệ theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11565-2016 về Bản đồ hiện trạng rừng và quy định tại Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT. Sản phẩm bản đồ là bản đồ dạng GIS sử dụng Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000 (định dạng đuôi .shp).

- Báo cáo kết quả điều tra diện tích, trữ lượng rừng và trữ lượng các-bon tỉnh Lạng Sơn.

3.2. Hệ thống các bảng biểu tổng hợp

- Biểu 01: Các chỉ tiêu bình quân về trữ lượng rừng (cấp tỉnh).

- Biểu 02: Diện tích các loại rừng phân theo mục đích sử dụng (cấp xã, tỉnh).

- Biểu 03: Trữ lượng các loại rừng phân theo mục đích sử dụng (cấp xã, tỉnh).

- Biểu 04: Trữ lượng các-bon rừng phân theo mục đích sử dụng (cấp xã, tỉnh).

- Biểu 05: Tổng hợp kết quả điều tra tre nứa (cấp xã, tỉnh).

- Biểu 06: Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng (cấp xã, tỉnh).

- Biểu 07: Diện tích rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi (cấp xã, tỉnh).

- Biểu 08: Trữ lượng rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi (cấp xã, tỉnh).

- Biểu 09: Trữ lượng các-bon rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi (cấp xã, tỉnh).

- Biểu 10: Tổng hợp diện tích các loại rừng theo mục đích sử dụng (cấp xã, tỉnh).

- Biểu 11: Tổng hợp trữ lượng các loại rừng theo mục đích sử dụng (cấp xã, tỉnh).

- Biểu 12: Tổng hợp trữ lượng các-bon các loại rừng theo mục đích sử dụng (cấp xã, tỉnh).

(Chi tiết tại các phụ biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

Quản lý, lưu trữ toàn bộ cơ sở dữ liệu kết quả điều tra rừng của tỉnh. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan và UBND các xã, phường có rừng tổ chức thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng; tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công bố hiện trạng rừng hàng năm; khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu rừng phục vụ công tác quản lý nhà nước về lâm nghiệp, quản lý, bảo vệ rừng và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh và công tác quy hoạch tỉnh, quy hoạch lâm nghiệp theo quy định.

Chỉ đạo các đơn vị chủ rừng quản lý cơ sở dữ liệu kết quả điều tra rừng; tổ chức quản lý nghiêm diện tích rừng tự nhiên hiện có theo quy định của pháp luật; hàng năm thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng trên diện tích được giao quản lý theo quy định.

Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, tài liệu, số liệu và các nội dung thẩm định trình phê duyệt.

2. Uỷ ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm quản lý, lưu trữ dữ liệu điều tra rừng; tổ chức quản lý nghiêm diện tích rừng tự nhiên hiện có theo quy định của pháp luật; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng; quyết định công bố hiện trạng rừng và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu rừng theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Trưởng Thống kê tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh, các phòng CM, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KTCN(HĐN).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thanh Nhàn